



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ
VÀ THIẾT BỊ TOÀN BỘ
(MATEXIM)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: ... /TTr-HĐQT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

V/v thông qua báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty MATEXIM năm 2025. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá AICA Hà Nội với một số chỉ tiêu sau:

DVT: đồng

TT	CHỈ TIÊU	ĐẾN 31/12/2025
I	Tổng tài sản	798.607.312.851
1.1	Tài sản ngắn hạn	128.300.442.638
1.2	Tài sản dài hạn	670.306.870.213
II	Nợ phải trả	519.834.318.047
2.1	Nợ ngắn hạn	515.627.049.835
2.2	Nợ dài hạn.	4.207.268.212
III	Vốn chủ sở hữu	278.772.994.804
IV	Kết quả kinh doanh	
4.1	Tổng doanh thu	277.019.166.475
4.2	Lợi nhuận trước thuế	3.671.951.419

Ghi chú:

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính đã được kiểm toán với các chỉ tiêu cơ bản nêu trên. Trong trường hợp phải điều chỉnh nội dung Báo cáo tài chính năm 2025 theo ý kiến của Cơ quan có thẩm quyền, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền HĐQT chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện đảm bảo quy định của pháp luật.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./.

(Tài liệu đính kèm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động SXKD; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS;
- Lưu: VT, TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.300.442.638	144.072.909.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.548.775.016	11.054.354.246
1. Tiền	111	V.01	24.548.775.016	11.054.354.246
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.006.557.318	81.971.995.589
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	72.065.781.346	71.068.883.578
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.277.230.979	5.593.920.571
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	20.688.607.676	22.121.768.725
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(25.025.062.683)	(16.812.577.285)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	29.837.031.600	45.863.918.683
1. Hàng tồn kho	141		30.684.577.164	46.629.166.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(847.545.564)	(765.247.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.908.078.704	5.182.640.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	3.217.662.604	4.373.415.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		275.253.180	298.227.702
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	415.162.920	510.997.868
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		670.306.870.213	661.594.867.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.314.812.357	4.091.264.363
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	4.314.812.357	4.091.264.363
II. Tài sản cố định	220		136.354.911.526	166.209.008.851
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	135.603.095.526	165.457.192.851
- Nguyên giá	222		646.278.356.394	646.278.356.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(510.675.260.868)	(480.821.163.543)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	751.816.000	751.816.000
- Nguyên giá	228		751.816.000	751.816.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.652.835.102	5.652.835.102
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.652.835.102	5.652.835.102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	10.387.115.041	10.587.355.730
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.244.046.864	13.244.046.864
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.856.931.823)	(2.656.691.134)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		513.597.196.187	475.054.403.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	513.597.196.187	475.054.403.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		798.607.312.851	805.667.776.539

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của BCTC)

23 / T / A / H / B
 10010
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 VẬT TƯ VÀ
 THIẾT BỊ
 TOÀN BỘ
 H
 V.H.P.H
 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

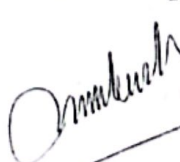
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		519.834.318.047	529.600.510.318
I. Nợ ngắn hạn	310		515.627.049.835	528.430.672.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.284.110.553	18.988.178.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13a	764.896.811	5.786.052.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	1.181.905.927	1.593.036.853
4. Phải trả người lao động	314		1.255.657.125	1.444.442.842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	104.410.714.960	93.553.498.592
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	367.734.000	1.270.425.940
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	38.390.634.742	37.189.214.934
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	347.351.291.551	366.023.506.336
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.275.044.368	1.235.247.200
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.345.059.798	1.347.069.057
II. Nợ dài hạn	330		4.207.268.212	1.169.837.996
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13b	377.377.744	395.155.522
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	2.844.160.000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		985.730.468	774.682.474
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278.772.994.804	276.067.266.221
I. Vốn chủ sở hữu	410		278.772.994.804	276.067.266.221
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.19	222.000.000.000	222.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		222.000.000.000	222.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		554.994.900	554.994.900
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.898.988.738	36.898.988.738
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		19.319.011.166	16.613.282.583
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		16.613.282.583	14.334.165.256
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.705.728.583	2.279.117.327
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		798.607.312.851	805.667.776.539

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

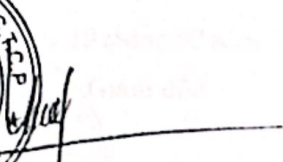


Phạm Thị Ngọc Ánh

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Ngọc Ánh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

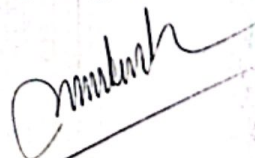
Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	274.746.555.678	305.803.942.983
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	127.490.319	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	274.619.065.359	305.803.942.983
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	238.686.806.330	273.763.354.140
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		35.932.259.029	32.040.588.843
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	63.185.934	93.626.070
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	1.407.344.882	686.247.022
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.207.104.193	1.498.228.697
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.07	4.775.151.103	4.232.908.053
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	28.438.066.201	24.764.270.931
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.374.882.777	2.450.788.907
11.	Thu nhập khác	31	VI.09	2.336.915.182	735.283.052
12.	Chi phí khác	32	VI.10	39.846.540	41.640.420
13.	Lợi nhuận khác	40		2.297.068.642	693.642.632
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.671.951.419	3.144.431.539
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	966.222.836	865.314.212
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.705.728.583	2.279.117.327
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	122	103
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		122	103

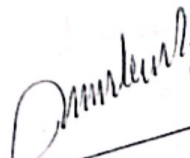
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



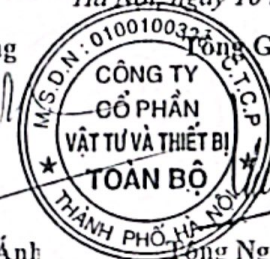
Phạm Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Thắng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.671.951.419	3.144.431.539
2. Điều chỉnh do các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	747.867.203	2.159.417.237
- Các khoản dự phòng	03	12.745.868.978	5.728.903.131
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các			
- khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63.185.934)	(93.626.070)
- Chi phí lãi vay	06	1.207.104.193	1.498.228.697
3. Lợi nhuận K.doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	18.309.605.859	12.437.354.534
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.648.214.349	(3.868.646.278)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.944.589.354	5.576.494.738
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải			
- trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.476.566.094	4.946.684.213
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	(8.280.810.264)	709.485.783
- Tiền lãi vay đã trả	15	(27.392.300)	(411.435.374)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(965.314.212)	(745.017.101)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(2.009.259)	(4.960.962)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX, kinh doanh	20	32.103.449.621	18.639.959.553
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh.	24	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.585.326	93.626.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.585.326	93.626.070
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	16.650.000.000	19.724.107.100
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.322.214.785)	(34.627.502.990)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.672.214.785)	(14.903.395.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13.461.820.162	3.830.189.733
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.054.354.246	7.224.164.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.600.608	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	24.548.775.016	11.054.354.246

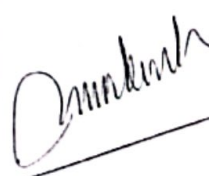
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Ngọc Ánh

Phạm Thị Ngọc Ánh

Phạm Thị Ngọc Ánh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của BCTC)